TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BẾN CÁT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29-12-2023
V/v "Không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Hồng Diễm Phúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Kim Lý.

2. Bà Trần Thị Ngọc Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương Giang – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 820/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1985; địa chỉ thường trú: Tổ 5, ấp C, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang; địa chỉ tạm trú: Nhà trọ Nguyễn Văn B, số 50, đường N, tổ 9A, khu phố 4, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm 1971; địa chỉ thường trú: Tổ 5, ấp C, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang; địa chỉ tạm trú: Nhà trọ Nguyễn Văn B, số 50, đường N, tổ 9A, khu phố 4, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà Nguyễn Thị Lvà ông Lê Văn N tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2000, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc

chung sống giữa hai người là hoàn toàn tự nguyện. Bà L, ông N chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2023 thì xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm, ông N thiếu trách nhiệm với gia đình. Nay tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông N.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà L và ông N có 02 con chung tên Lê Vũ C, sinh ngày 20/6/2000 và Lê Tấn A, sinh ngày 8/8/2006. Nay bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu A. Cháu C đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi cháu A.

Về tài sản chung: Bà và ông N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà L tự khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

2. Theo bản tự khai đề ngày 12/12/2023, bị đơn ông Lê Văn N trình bày:

Thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm sống chung, con chung, việc không đăng ký kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng. Ông N cho rằng việc chung sống của cả hai không hạnh phúc, không tìm được tiếng nói chung. Ông N và bà L đã ly thân 03 tháng, bà L và ông N không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay bà L yêu cầu chấm dứt quan hệ vợ chồng, ông N không đồng ý. Lý do là ông N không muốn các con bị tổn thương nếu ba và mẹ không còn chung sống với nhau.

Về con chung: Ông N và bà L có 02 con chung tên Lê Vũ C, sinh ngày 20/6/2000 và Lê Tấn A, sinh ngày 8/8/2006. Cháu Lê Vũ C đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đối với cháu Lê Tấn A thì Tòa án hỏi ý kiến của cháu A nếu cháu A muốn sống với ai thì Tòa án giao cháu A cho người đó tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông N không cấp dưỡng nuôi cháu A nếu Tòa án giao cháu A cho bà L nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại phiên tòa: Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát có ý kiến:

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định; nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bị đơn ông Lê Văn N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà L và ông N thống nhất trình bày: Hai người tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2000 đến nay, có tổ chức cưới hỏi nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, hai người thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng. Ông N không đồng ý với yêu cầu của bà L.

Xét thấy, bà L và ông N chung sống với nhau vào năm 2000. Quá trình chung sống, ông bà chung sống hạnh phúc và có 02 con chung nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo qui định của Luật hôn nhân và gia đình. Nay bà L mong muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân để trả tự do cho nhau. Ông N thừa nhận ông N và bà L thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không còn quan tâm chăm sóc nhau, việc chung sống của cả hai không hạnh phúc. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà L, ông N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa hai người.

Theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 3 Thông tư số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, xét thấy bà L, ông H chung sống không có đăng ký kết hôn, nay yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân nên cần áp dụng Điều 53, Điều 9, khoản 1, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà L, ông N.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà L và ông N có 02 con chung là Lê Vũ C, sinh ngày 20/6/2000 và Lê Tấn A, sinh ngày 8/8/2006. Bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu A. Ông N cũng đồng ý giao cháu A cho bà L nuôi trường hợp cháu A có ý kiến muôn chung sống với mẹ. Tại bản tự khai ngày 01/12/2023 cháu A khai có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Do đó yêu cầu của bà L về quyền nuôi con là phù hợp với quy định tại Điều 15, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

Ông N có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Bà L và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông N trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung: Các đương sự tự khai không tranh chấp nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[2.5] Về nợ chung: Các đương sự tự khai không tranh chấp nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bà L yêu cầu không công nhận quan hệ giữa bà L và ông N là vợ chồng, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình không có giá ngạch. Theo khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà L phải chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Điều Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn ông Lê Văn N về việc: "Không công nhận quan hệ vợ chồng".

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn N.

1.2. Về con chung:

Giao cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Lê Tấn A, sinh ngày 8/8/2006.

Ông Lê Văn N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lê Văn N có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Bà Nguyễn Thị L và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông N trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Con chung của bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn N là Lê Vũ C, sinh ngày 20/6/2000 đã trưởng thành nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự tự khai không tranh chấp nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Các đương sự tự khai không tranh chấp nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm án phí số 0002047 ngày 15/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thị L, bị đơn Lê Văn N vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Hồng Diễm Phúc

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thuận An;
- CC THADS TP. Thuận An;
- Các đương sự;
- UBND xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu,

tỉnh Tây Ninh;

- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

M. ỘI ĐỒ G XÉ XỬ SƠ ẨM

ẨM Á - C Ủ ỌA IÊ ÒA

Võ hị hu hảo